

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                    |       |             | Năm nay                           | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 733.055.465.186                   | 677.176.296.090 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.1        | 6.780.690.455                     | 5.442.181.609   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.1        | 726.274.774.731                   | 671.734.114.481 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 628.630.011.538                   | 627.880.068.442 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 97.644.763.193                    | 43.854.046.039  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 47.479.454.317                    | 52.783.945.236  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 26.812.484.822                    | 23.156.313.290  |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 27.620.021.091                    | 15.945.912.773  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | VI.5        | 40.671.548.206                    | 31.986.041.354  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.6        | 16.327.458.151                    | 9.908.405.544   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 61.312.726.331                    | 31.587.231.087  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 4.175.596.967                     | 4.357.287.229   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 5.553.067.025                     | 11.027.508.456  |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (1.377.470.058)                   | (6.670.221.227) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 59.935.256.273                    | 24.917.009.860  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.21        | -                                 | -               |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                                 | 80.613.932      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 59.935.256.273                    | 24.836.395.928  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.9        | -                                 | -               |

Trần Thị Quý  
Người lập biểu

Trần Minh Cảnh  
Kế toán trưởngDoãn Tới  
Tổng Giám đốc